VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 27/VBHN-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2022 hợp nhất Thông tư quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

(Tiếp theo Công báo số 29 + 30)

Phụ lục III
DANH MỤC MÃ MỤC, TIỂU MỤC
(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Nhóm 0200:			**THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC**	
Tiểu nhóm 0115:			**Thu tiền bán tài sản nhà nước**	
Mục	**3200**		**Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia**	
Tiểu mục		3201	Lương thực	
		3202	Nhiên liệu	
		3203	Vật tư kỹ thuật	
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật	
		3249	Khác	
Mục	**3300**		**Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước**	
Tiểu mục		3301	Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước không gắn với chuyển mục đích sử dụng đất	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3302	Thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3349	Khác	
Mục	**3350**		**Thu từ bán và thanh lý tài sản khác**	
Tiểu mục		3351	Mô tô	
		3352	Ô tô con, ô tô tải	
		3353	Xe chuyên dùng	
		3354	Tàu, thuyền	
		3355	Đồ gỗ	
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	
		3362	Thu bán cây đứng	
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt	
		3364	Thu từ bồi thường tài sản	
		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	
		3399	Các tài sản khác	
Mục	**3400**		**Thu tiền bán tài sản vô hình**	
Tiểu mục		3402	Quyền đánh bắt hải sản	
		3403	Quyền hàng hải	
		3404	Quyền hàng không	
		3405	Bằng phát minh, sáng chế	
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại	
		3449	Khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**3450**		**Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước**	
Tiểu mục		3451	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		3452	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		3453	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		3454	Tài sản tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước	
		3455	Tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo cam kết	
		3499	Khác	
Tiểu nhóm 0116:			**Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế**	
Mục	**3600**		**Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	
Tiểu mục		3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	
		3602	Tiền thuê mặt nước hàng năm	
		3603	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		3604	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất	
		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm	
		3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3611[22]	*Tiền thuê đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai*	
		3612[23]	*Tiền thuê đất các dự án trọng điểm khác*	
		3649	Khác	
Mục	**3650**		**Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế**	
Tiểu mục		3652	Khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3653	Thu hồi vốn của Nhà nước	
		3654	Thanh lý tài sản cố định của Nhà nước	
		3699	Khác	
Mục	**3750**		**Thu từ dầu thô theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên	
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	

[22] Tiểu mục 3611 được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[23] Tiểu mục 3612 được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3755	Thuế đặc biệt	
		3756	Phụ thu về dầu	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu	
		3799	Khác	
Mục	**3800**		**Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên	
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3805	Thuế đặc biệt	
		3806	Phụ thu về khí	
		3807	Thu chênh lệch giá khí	
		3849	Khác	
Mục	**3850**		***Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản công***[24]	
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	

[24] Tên Mục 3850 "Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước" được sửa đổi thành "Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản công" theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3853[25]	***(được bãi bỏ)***	
		3854[26]	***(được bãi bỏ)***	
		3855	Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng	
		3856[27]	***(được bãi bỏ)***	
		3857	Tiền chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng	
		3858[28]	*Tiền thu từ sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết*	
		3859[29]	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không*	
		3861[30]	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải*	

[25] Tiểu mục 3853 "Tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt" được bãi bỏ theo quy định tại điểm f khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[26] Tiểu mục 3854 "Tiền cho thuê cơ sở hạ tầng bến cảng, cầu cảng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm f khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[27] Tiểu mục 3856 "Tiền cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm f khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[28] Tiểu mục 3858 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[29] Tiểu mục 3859 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[30] Tiểu mục 3861 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3862[31]	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia*	
		3863[32]	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa*	
		3864[33]	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ*	
		3865[34]	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi*	
		3899	*Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng khác*[35]	
Mục	**3900**		**Thu khác từ quỹ đất**	
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	
		3949	Khác	

[31] Tiểu mục 3862 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[32] Tiểu mục 3863 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[33] Tiểu mục 3864 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[34] Tiểu mục 3865 được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[35] Tên Tiểu mục 3899 "Khác" được sửa đổi thành "Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng khác" theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**3950**		**Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3951	Thuế tài nguyên	
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3955	Thuế đặc biệt	
		3956	Phụ thu về condensate	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate	
		3999	Khác	
Tiểu nhóm 0117:			**Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước**	
Mục	**4050**		**Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước**	
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay trong nước	
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	
		4099	Khác	
Mục	**4100**		**Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài**	
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		4104	Lãi thu được từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước	
		4149	Khác	
Tiểu nhóm 0118:			**Thu tiền phạt và tịch thu**	
Mục	**4250**		**Thu tiền phạt**	
Tiểu mục		4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án	
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)	
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4264	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện	
		4265	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện	
		4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	
		4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	
		4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý	
		4273	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý	
		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	
		4281[36]	*Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện*	
		4299	Phạt vi phạm khác	
Mục	**4300**		**Thu tịch thu**	
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4304	Tịch thu khác trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	

[36] Tiểu mục 4281 được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4311	*Tịch thu do phạm tội hoặc liên quan tội phạm các vụ án khác theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án*[37]	
		4312	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4313	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4314	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4315	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4316	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	

[37] Tên Tiểu mục 4311 "Tịch thu do phạm tội hoặc liên quan tội phạm theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án" được sửa đổi thành "Tịch thu do phạm tội hoặc liên quan tội phạm các vụ án khác theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án" theo quy định tại điểm i khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4317	Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4318	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4321	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4323[38]	*Tịch thu từ các vụ án tham nhũng, kinh tế theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án*	
		4349	Tịch thu khác	
Tiểu nhóm 0120:			**Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp**	
Mục	**4450**		**Các khoản huy động theo quy định của pháp luật**	
Tiểu mục		4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4499	Khác	
Mục	**4500**		**Các khoản đóng góp tự nguyện**	
Tiểu mục		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4549	Khác	

[38] Tiểu mục 4323 được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0121:			**Thu chuyển giao ngân sách**	
Mục	**4650**		**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	**4700**		**Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	*(các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)*
Tiểu mục		4701	Các khoản hoàn trả phát sinh trong niên độ ngân sách	
		4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	
		4703	Thu từ khoản ngân sách cấp khác chi hoàn trả các khoản điều tiết sai các năm trước	
		4749	Khác	
Mục	**4750**		**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**	
Tiểu mục		4751	Quỹ dự trữ tài chính	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**4800**		***Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định***[39]	
Tiểu mục		4801	Thu kết dư ngân sách	
		4802[40]	*Nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN*	
Mục	**4850**		**Thu từ hỗ trợ của địa phương khác**	
Tiểu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
Tiểu nhóm 0122:			**Các khoản thu khác**	
Mục	**4900**		**Các khoản thu khác**	
Tiểu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách	
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế	
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	

[39] Nội dung "Thu kết dư ngân sách" được sửa đổi thành "Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định" theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[40] Tiểu mục 4802 được bổ sung theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án	
		4907	Thu chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hóa dầu	
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	
		4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	
		4919	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		4925	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)	
		4926	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng	
		4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại	
		4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	
		4929	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4932	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
		4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.	
		4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	
		4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	
		4937	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
		4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	
		4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		4942	Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí	
		4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4945	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý	
		4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	
Nhóm 0300:			**THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**	
Tiểu nhóm 0123:			**Thu viện trợ không hoàn lại**	
Mục	**5050**		**Viện trợ cho đầu tư phát triển**	
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ	
		5052	Của các tổ chức quốc tế	
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5099	Của các tổ chức khác	
Mục	**5100**		**Viện trợ cho chi thường xuyên**	
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ	
		5102	Của các tổ chức quốc tế	
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5149	Của các tổ chức khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**5200**		**Viện trợ cho mục đích khác**	
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ	
		5202	Của các tổ chức quốc tế	
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5249	Của các tổ chức khác	
Nhóm 0400:			**THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY**	
Tiểu nhóm 0124:			**Thu nợ gốc cho vay trong nước**	
Mục	**5350**		**Thu nợ gốc cho vay trong nước**	
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay trong nước	
		5399	Khác	
Tiểu nhóm 0125:			**Thu nợ gốc cho nước ngoài vay**	
Mục	**5450**		**Thu nợ gốc cho nước ngoài vay**	
Tiểu mục		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài	
		5453	Thu từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		5499	Tổ chức nước ngoài khác vay	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
II. PHẦN CHI				
Nhóm 0500:			**CHI THƯỜNG XUYÊN**	
Tiểu nhóm 0129:			**Chi thanh toán cho cá nhân**	
Mục	**6000**		**Tiền lương**	
Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
		6049	Lương khác	
Mục	**6050**		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
		6099	Tiền công khác	
Mục	**6100**		**Phụ cấp lương**	
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	
		6102	Phụ cấp khu vực	
		6103	Phụ cấp thu hút	
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
		6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6114	Phụ cấp trực	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
		6122	Phụ cấp theo loại xã	
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	
		6124	Phụ cấp công vụ	
		6149	Phụ cấp khác	
Mục	**6150**		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	
Tiểu mục		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	
Mục	**6200**		**Tiền thưởng**	
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
Mục	**6250**		**Phúc lợi tập thể**	
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	
		6299	Chi khác	
Mục	**6300**		**Các khoản đóng góp**	
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	
		6302	Bảo hiểm y tế	
		6303	Kinh phí công đoàn	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
		6349	Các khoản đóng góp khác	
Mục	**6350**		**Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản**	
Tiểu mục		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	
		6399	Chi khác	
Mục	**6400**		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	
Tiểu mục		6401	Tiền ăn	
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6449	Chi khác	
Tiểu nhóm 0130:			**Chi về hàng hóa, dịch vụ**	
Mục	**6500**		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	
Tiểu mục		6501	Tiền điện	
		6502	Tiền nước	
		6503	Tiền nhiên liệu	
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	
		6549	Chi khác	
Mục	**6550**		**Vật tư văn phòng**	
Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
		6553	Khoán văn phòng phẩm	
		6599	Vật tư văn phòng khác	
Mục	**6600**		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	
Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6603	Cước phí bưu chính	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	
		6606	Tuyên truyền; quảng cáo	
		6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	
		6618	Khoán điện thoại	
		6649	Khác	
Mục	**6650**		**Hội nghị**	
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	
		6658	Chi bù tiền ăn	
		6699	Chi phí khác	
Mục	**6700**		**Công tác phí**	
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoán công tác phí	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	
		6749	Chi khác	
Mục	**6750**		**Chi phí thuê mướn**	
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà; thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	
Mục	**6800**		**Chi đoàn ra**	
Tiểu mục		6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	
		6805	Phí, lệ phí liên quan	
		6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	
		6849	Chi khác	
Mục	**6850**		**Chi đoàn vào**	
Tiểu mục		6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6853	Tiền thuê phòng ngủ	
		6855	Phí, lệ phí liên quan	
		6899	Chi khác	
Mục	**6900**		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	
Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung	
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	
		6903	Ô tô chuyên dùng	
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6907	Nhà cửa	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
Mục	**6950**		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	
Tiểu mục		6951	Ô tô dùng chung	
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6953	Ô tô chuyên dùng	
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	
Mục	**7000**		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	
		7008	Chi mật phí	
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
		7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	
		7049	Chi khác	
Mục	**7050**		**Mua sắm tài sản vô hình**	
Tiểu mục		7051	Mua bằng sáng chế	
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	
		7099	Chi khác	
Tiểu nhóm 0131:			**Chi hỗ trợ và bổ sung**	
Mục	**7100**		**Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư**	
Tiểu mục		7101	Chi di dân	
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	
		7103	Chi trợ cấp dân cư	
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	
		7149	Chi khác	
Mục	**7150**		**Chi về công tác người có công với cách mạng**	
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng	
		7152	Trợ cấp một lần	
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh	
		7154	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7155	Bảo hiểm y tế	
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng	
		7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	
		7162	Chi quà lễ, tết	
		7164	Chi cho công tác quản lý	
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	
		7166	Điều trị, điều dưỡng	
		7199	Chi khác	
Mục	**7200**		**Trợ giá theo chính sách của Nhà nước**	
Tiểu mục		7201	Trợ giá	
		7202	Trợ cước vận chuyển	
		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng	
		7249	Chi khác	
Mục	**7250**		**Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội**	
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế	
		7252	Lương hưu	
		7254	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7256	Trợ cấp tuất	
		7257	Trợ cấp mai táng	
		7258	Chi phí chi trả	
		7261	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	
		7263	Trợ cấp hàng tháng khác	
		7299	Khác	
Mục	**7300**		**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	**7350**		**Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư**	
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại	
		7356	Chi xúc tiến du lịch	
		7357	Chi xúc tiến đầu tư	
		7399	Chi khác	
Mục	**7400**		**Chi viện trợ**	
Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	
		7449	Các khoản chi viện trợ khác	
Mục	**7450**		**Chi về công tác bảo đảm xã hội**	
Tiểu mục		7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	
		7452	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	
		7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	
		7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	
		7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
		7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	
		7458	Chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định	
		7499	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0132:			**Các khoản chi khác**	
Mục	**7500**		**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	
Tiểu mục		7501	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	
		7549	Chi bổ sung khác	
Mục	**7550**		***Hoàn thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ, theo chế độ quy định***[41]	
Tiểu mục		7551	*Hoàn thuế giá trị gia tăng*[42]	
		7552	*Trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ*[43]	

[41] Tên Mục 7550 "Chi hoàn thuế giá trị gia tăng theo Luật thuế giá trị gia tăng" được sửa đổi thành "Hoàn thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ, theo chế độ quy định" theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[42] Tên Tiểu mục 7551 "Chi hoàn thuế giá trị gia tăng" được sửa đổi thành "Hoàn thuế giá trị gia tăng" theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[43] Tên Tiểu mục 7552 "Chi trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định" được sửa đổi thành "Trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ" theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7553[44]	*Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt*	
		7554[45]	*Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô*	
		7555[46]	*Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ*	
		7599	*Hoàn khác*[47]	
Mục	**7600**		**Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước**	
Tiểu mục		7601	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		7602	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	

[44] Tiểu mục 7553 được bổ sung theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[45] Tiểu mục 7554 được bổ sung theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[46] Tiểu mục 7555 được bổ sung theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[47] Tên Tiểu mục 7599 "Chi khác" được sửa đổi thành "Hoàn khác" theo quy định tại điểm l khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7603	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		7649	Chi khác	
Mục	**7650**		**Chi trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm**	
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định	
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan	
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa	
		7699	Chi trả các khoản thu khác	
Mục	**7700**		**Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	*(Hoàn trả các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)*
Tiểu mục		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	
		7703	Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước	
		7749	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**7750**		**Chi khác**	
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	
		7761	Chi tiếp khách	
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	
		7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	
		7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	
		7799	Chi các khoản khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**7850**		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
		7899	Chi khác	
Mục	**7900**		**Chi cho các sự kiện lớn**	
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
		7949	Chi khác	
Mục	**7950**		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	
Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		7999	Chi lập các quỹ khác	
Mục	**8000**		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	
Tiểu mục				
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc thiểu số, lao động người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu	
		8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	
		8006	Chi tinh giản biên chế	
		8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	
		8049	Chi hỗ trợ khác	
Mục	**8050**		**Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ tài chính của Nhà nước**	
Tiểu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp	
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng	
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	
		8055	Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ	
		8056	Cấp bù kinh phí thực hiện chính sách về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	
		8099	Chi hỗ trợ khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**8150**		***Chi đánh giá quy hoạch***[48]	
Tiểu mục		8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ	
		8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	
		8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	
		8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	
		8199	Chi khác	
Tiểu nhóm 0133:			**Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc ngân sách nhà nước**	
Mục	**8300**		**Trả lãi tiền vay trong nước của ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		8301	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		8302	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		8303	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		8304	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		8349	Vay khác	

[48] Tên Mục 8150 "Chi quy hoạch" được sửa đổi thành "Chi đánh giá quy hoạch" theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**8350**		**Trả lãi tiền vay ngoài nước của ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		8351	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		8352	Vay của các tổ chức quốc tế	
		8353	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		8354	Vay của Chính phủ các nước	
		8399	Vay khác	
Mục	**8550**		**Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay trong nước**	
Tiểu mục		8553	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8555	Phí cam kết	
		8556	Phí bảo hiểm	
		8557	Phí quản lý	
		8561	Phí thu xếp	
		8599	Trả các khoản phí và chi phí khác	
Mục	***8650***[49]		***Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước***	

[49] Mục 8600 "Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước" được sửa đổi thành Mục 8650 "Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước" theo quy định tại điểm n khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		8651	Phí cam kết	
		8652	Phí bảo hiểm	
		8653	Phí quản lý	
		8654	Phí thu xếp	
		8655	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8699	Trả các khoản phí và chi phí khác	
Nhóm 0600:			**CHI MUA HÀNG HÓA, VẬT TƯ DỰ TRỮ**	
Tiểu nhóm 0134:			**Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ**	
Mục	**8750**		**Hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia**	
Tiểu mục		8751	Lương thực	
		8752	Nhiên liệu	
		8753	Vật tư kỹ thuật	
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật	
		8799	Chi khác	
Nhóm 0700:			**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	
Tiểu nhóm 0135:			**Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác**	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**8900**		**Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước**	
Tiểu mục		8901	Cấp bù chênh lệch lãi suất	
		8902	Cấp phí quản lý	
		8903	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
		8904	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ	
		8905	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác	
		8949	Chi hỗ trợ khác	
Mục	**8950**		***Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ***[50]	
Tiểu mục		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp	
		8953	*Hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*[51]	
		8954	Góp vốn liên doanh	
		8955	Góp vốn cổ phần	

[50] Tên Mục 8950 "Đầu tư vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ" được sửa đổi thành "Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ" theo quy định tại điểm o khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[51] Tên Tiểu mục 8953 "Cấp vốn điều lệ cho các quỹ (cấp ban đầu và cấp bổ sung)" được sửa đổi thành "Hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách" theo quy định tại điểm o khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		8956[52]	*Ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay*	
		8957[53]	*Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*	
		8999	Cấp vốn khác	
Tiểu nhóm 0136:			**Chi đầu tư các dự án**	
Mục	***9150***[54]		***Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch***	
Tiểu mục		*9151*	*Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ, tỉnh, thành phố*	
		9152	*Chi quy hoạch phát triển ngành kỹ thuật, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu*	
		9153	*Chi quy hoạch đô thị, nông thôn, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt*	
		9154	*Chi quy hoạch sử dụng đất*	
		9199	*Chi quy hoạch khác*	

[52] Tiểu mục 8956 được bổ sung theo quy định tại điểm o khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[53] Tiểu mục 8957 được bổ sung theo quy định tại điểm o khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[54] Mục 9150 (với các Tiểu mục 9151, 9152, 9153, 9154, 9199) được bổ sung theo quy định tại điểm p khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**9200**		**Chi chuẩn bị đầu tư**	
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát	
		9202	Chi lập dự án đầu tư	
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường	
		9249	Chi khác	
Mục	**9250**		**Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**	
Tiểu mục		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	
		9252	Chi thực hiện tái định cư	
		9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng	
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư	
		9299	Chi khác	
Mục	**9300**		**Chi xây dựng**	
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ	
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng	
		9349	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**9350**		**Chi thiết bị**	
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị	
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ	
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm	
		9355	Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan	
		9356	Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin	
		9399	Chi khác	
Mục	**9400**		**Chi phí khác**	
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án	
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng	
		9405	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công	
	9449	Chi khác		
Nhóm 0800			**CHI CHO VAY VÀ GÓP VỐN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
Tiểu nhóm 0137:			**Chi cho vay và góp vốn của Nhà nước**	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**9500**		**Cho vay đầu tư phát triển trong nước**	
Tiểu mục		9501	Cho đối tượng chính sách vay	
		9549	Cho vay khác	
Mục	**9650**		**Cho vay ngoài nước**	
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		9699	Cho vay khác	
Mục	**9700**		**Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước**	
Tiểu mục		9701	Đóng góp vốn với các tổ chức tài chính quốc tế	
		9749	Đóng góp khác	
Tiểu nhóm 0138:			**Chi hỗ trợ địa phương khác**	
Mục	**9800**		**Chi hỗ trợ địa phương khác**	
Tiểu mục		9801	Chi hỗ trợ địa phương khác	
III. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
Mục	**0820**		**Vay và trả nợ gốc vay trong nước của Ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		0821	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0832	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		0836	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		0837	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		0839	Vay khác	
Mục	**0840**		**Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của Ngân sách nhà nước**	
Tiểu mục		0845	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		0846	Vay của các tổ chức quốc tế	
		0847	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		0848	Vay của Chính phủ các nước	
		0859	Vay khác	
		0865[55]	*Gốc hóa lãi, phí tiền vay Trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế*	
		0866[56]	*Gốc hóa lãi, phí tiền vay của các tổ chức quốc tế*	

[55] Tiểu mục 0865 được bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[56] Tiểu mục 0866 được bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0867[57]	*Gốc hóa lãi, phí tiền vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác*	
		0868[58]	*Gốc hóa lãi, phí tiền vay của Chính phủ các nước*	
		0869[59]	*Gốc hóa lãi, phí tiền vay nước ngoài khác*	
IV. MÃ SỐ DANH MỤC THEO DÕI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM				
Mục	**0900**		**Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)**	
Tiểu mục		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	

[57] Tiểu mục 0867 được bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[58] Tiểu mục 0868 được bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[59] Tiểu mục 0869 được bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0916	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	
		0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	
		0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**0950**		**Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)**	
Tiểu mục		0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0962	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua bù hàng dự trữ Quốc gia	
		0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	
		0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	
		0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0966	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	
		0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	
		0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
V. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)				
			MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0001		Tạm thu thuế	
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tài sản	
Mục	0003		Tạm thu khác	
Mục	0004		Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước	
Mục	0005		Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính	
Mục	0007		Tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước	
Mục	0008		Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0011		Vay tín phiếu Kho bạc ngắn hạn	
Mục	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	
Mục	0049		Vay khác	
			MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0051		Chi tạm ứng đơn vị hành chính sự nghiệp	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	0052		Tạm ứng vốn xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước	
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia	
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ gốc cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp	
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới	
Mục	0066		Tạm ứng chi trả lãi cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0067		Tạm ứng chi trả phí cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0068		Tạm ứng chi trả lãi vay của tổ chức khác	
Mục	0071		Tạm ứng chi trả nợ gốc vay của tổ chức khác	
Mục	0099		Tạm ứng khác	

Phụ lục IV

DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
1	2	3
0010		**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020**
	0022	Chương trình 30a
	0023	Chương trình 135
	0024	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135
	0025	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
	0026	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
0210		**Chương trình khoa học trọng điểm cấp Quốc gia**
	0211	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông
	0212	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu
	0213	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hóa
	0214	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học
	0215	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
	0216	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực
	0217	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn
	0218	Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	0219	Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
	0221	Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội
	0222	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng
	0223	Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020
	0224	Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam
	0225	Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế
	0227	Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10)
0330		**Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học**
	0331	Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học
	0332	Mua sắm hàng hóa

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
	0333	Đào tạo và hội thảo
	0334	Quỹ giáo dục nhà trường
	0335	Quỹ phúc lợi cho học sinh
	0336	Xây dựng năng lực cho dạy - học cả ngày
	0337	Chi lương tăng thêm cho giáo viên
	0339	Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
0390		**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020**
	0392	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới
	0393	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội
	0394	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0395	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0396	Giảm nghèo và an sinh xã hội
	0397	Phát triển giáo dục ở nông thôn
	0398	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn
	0401	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn
	0402	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
	0403	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân
	0404	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn
	0405	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.
0470[60]		***Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025***
	0471	*Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*
	0472	*Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo*
	0473	*Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng*
	0474	*Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững*
	0475	*Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo*
	0476	*Truyền thông và giảm nghèo về thông tin*
	0477	*Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình*

[60] Mã số 0470 (với các mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thành phần 0471, 0472, 0473, 0474, 0475, 0476, 0477) được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 51/2022/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 08 năm 2022 và được áp dụng từ năm ngân sách 2022.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
0490[61]		***Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025***
	0491	*Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa*
	0492	*Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền*
	0493	*Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững*
	0494	*Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo*

[61] Mã số 0490 (với các mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thành phần 0491, 0492, 0493, 0494, 0495, 0496, 0497, 0498, 0499, 0501, 0502) được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 51/2022/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được áp dụng từ năm ngân sách 2022.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
	0495	*Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn*
	0496	*Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn*
	0497	*Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam*
	0498	*Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới*
	0499	*Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới*
	0501	*Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn*
	0502	*Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
0510[62]		***Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025***
	0511	*Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt*
	0512	*Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết*
	0513	*Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị*
	0514	*Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc*
	0515	*Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*
	0516	*Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch*
	0517	*Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em*

[62] Mã số 0510 (với các mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thành phần 0511, 0512, 0513, 0514, 0515, 0516, 0517, 0518, 0519, 0521) được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 51/2022/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được áp dụng từ năm ngân sách 2022

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
	0518	*Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em*
	0519	*Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn*
	0521	*Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình*
0610		**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững**
	0619	Dự án, mục tiêu khác
0620		**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững**
	0629	Dự án, mục tiêu khác
0630		**Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư**
	0639	Dự án, mục tiêu khác
0640		**Chương trình mục tiêu y tế - dân số**
	0649	Dự án, mục tiêu khác
0650		**Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**
	0659	Dự án, mục tiêu khác
0660		**Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy**
	0669	Dự án, mục tiêu khác

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
0670		**Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)**
	0679	Dự án, mục tiêu khác
0680		**Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm**
	0689	Dự án, mục tiêu khác
0690		**Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn**
	0699	Dự án, mục tiêu khác
0700		**Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động**
	0709	Dự án, mục tiêu khác
0710		**Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội**
	0719	Dự án, mục tiêu khác
0720		**Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa**
	0729	Dự án, mục tiêu khác
0730		**Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích**
	0739	Dự án, mục tiêu khác
0740		**Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh**
	0749	Dự án, mục tiêu khác

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
0750		**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng**
	0759	Dự án, mục tiêu khác
0760		**Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương**
	0769	Dự án, mục tiêu khác
0770		**Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo**
	0779	Dự án, mục tiêu khác
0780		**Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**
	0789	Dự án, mục tiêu khác
0790		**Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch**
	0799	Dự án, mục tiêu khác
0800		**Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin**
	0809	Dự án, mục tiêu khác
0810		**Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020**
	0819	Dự án, mục tiêu khác
0910		**Xử lý chất độc da cam Dioxin**
	0911	Xử lý chất độc da cam Dioxin (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013)

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Tên gọi
0920		**Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ**
	0921	Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ (hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/8/2014)
0950		**Các chương trình, mục tiêu, dự án khác**
	0952	Chương trình công nghệ sinh học
	0953	Chương trình công nghệ vật liệu
	0957	Đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
	0958	Đào tạo lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài theo diện Hiệp định
	0959	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0961	Đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn chuyển đổi nợ với Liên bang Nga
	0963	Đào tạo cán bộ ở nước ngoài giai đoạn 2013 - 2020
	0964	Đào tạo cán bộ về quốc phòng
	0965	Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
	0966	Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020
	0967	Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020
	0968	Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ
	0971	Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân
	0972[63]	*Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông*

[63] Mã số tiểu chương trình 0972 được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

Bảng số 01/BCĐ

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG NĂNG CHÍNH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2015/QĐ-TTG VÀ LĨNH VỰC CHI NSNN THEO LUẬT NSNN SỐ 83/2015/QH13 SANG MÃ SỐ NHIỆM VỤ CHI ÁP DỤNG CHO NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
		1	Chi đầu tư phát triển	
		1.1	Đầu tư cho các dự án	
1	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng (12), Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19).	a)	Quốc phòng	835
2	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19).	b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	836
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14).	c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	837

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
4	Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10).	d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	838
5	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15)	đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	841
6	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7) Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11)	e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	842
7	Thông tin: thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11)	g)	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	843
8	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	844

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
9	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5).	i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	845
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin gồm cả các dự án đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12) (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia; Dự án công trình công ích thiết yếu (11).	k)	Các hoạt động kinh tế	846
11	Quản lý nhà nước (18): Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng	l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề	847

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
	và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13).		nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	
12	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16).	m)	Bảo đảm xã hội	848
13		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	849
14	Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6). *Dự án có công năng chính phục vụ lĩnh vực nào thì hạch toán vào lĩnh vực đó.*			
15		1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài	828

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
			chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	
16		1.3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	859
17	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	2	Chi dự trữ quốc gia	829
18		3	Chi thường xuyên	
19		a)	Chi quốc phòng	861
20		b)	An ninh và trật tự an toàn xã hội	862
21		c)	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	864
22		d)	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	867

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
23		đ)	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	865
24		e)	Sự nghiệp văn hóa thông tin	868
25		g)	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	869
26		h)	Sự nghiệp thể dục thể thao	871
27		i)	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	874
28		k)	Các hoạt động kinh tế	873
29		l)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật	875
30		m)	Bảo đảm xã hội	872

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN 2015		Mã Nhiệm vụ chi NSNN năm 2017
(1)	*(2)*	*(3)*		*(4)*
31		n)	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	877
32		4	Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay	911
33		5	Chi viện trợ	931
34		6	Dự phòng	932
35		7	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	933
36		8	Chi cho vay theo quy định của pháp luật	949
37		9	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	934
38		10	Chi chuyển nguồn sang năm sau	945
39		11	Chi bổ sung mục tiêu	951
40		12	Chi bổ sung cân đối ngân sách	952
41		13	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN	949

Bảng số 02/BCĐ

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG NĂNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 40/2015/QĐ-TTG VÀ LĨNH VỰC CHI NSNN THEO LUẬT NSNN SỐ 83/2015/QH13 SANG DANH MỤC MÃ SỐ LOẠI, KHOẢN THEO THÔNG TƯ NÀY ÁP DỤNG TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
1		**1**	**Chi đầu tư phát triển**		
2		**1.1**	**Đầu tư cho các dự án**		
3	Công nghiệp: Điện phục vụ quốc phòng (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu quốc phòng (12), Quốc phòng: Các dự án phục vụ mục tiêu quốc phòng (19). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**a)**	**Chi quốc phòng**	**010**	**Quốc phòng**
4				011	Quốc phòng
5				012	Cơ yếu chính phủ

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
6				013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga
7				014	Chuẩn bị động viên
8	Công nghiệp: Điện phục vụ an ninh (2); Truyền thông: Các dự án viễn thông phục vụ mục tiêu an ninh (12); Các dự án phục vụ mục tiêu an ninh (19)	**b)**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	**040**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**
9				041	An ninh và trật tự an toàn xã hội
10	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục, đào tạo và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cấp học từ mầm non đến đại học và hạ tầng kỹ thuật các khu đại học (14). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**c)**	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**070**	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**
11				071	Giáo dục mầm non
12				072	Giáo dục tiểu học

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
13				073	Giáo dục trung học cơ sở
14				074	Giáo dục trung học phổ thông
15				075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
16				081	Giáo dục đại học
17				082	Giáo dục sau đại học
18				083	Đào tạo khác trong nước
19				084	Đào tạo ngoài nước
20				085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)
21				091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp
22				092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
23				093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng
24				098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác
25	Khoa học, công nghệ: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ; các phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm; các trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định; các phòng thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật; các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, các chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các trạm, trại thực nghiệm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (10). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**d)**	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**100**	**Khoa học và công nghệ**
26				101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
27				102	Khoa học xã hội và nhân văn
28				103	Khoa học và công nghệ khác
29	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm: Các dự án bệnh viện, các cơ sở y tế, trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành (15) *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**đ)**	**Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**130**	**Y tế, dân số và gia đình**
30				131	Y tế dự phòng
31				132	Khám bệnh, chữa bệnh
32				133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
33				134	Vệ sinh an toàn thực phẩm
34				139	Y tế khác
35				141	Sự nghiệp gia đình

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
36				151	Dân số
37	Văn hóa: Các dự án đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di sản văn hóa thế giới, các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; bảo tồn văn hóa truyền thống, các dự án văn hóa (7); Các dự án phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí (11) *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**e)**	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**160**	**Văn hóa thông tin**
38				161	Văn hóa
39				171	Thông tin
40	Thông tin: Thông tấn, phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội (11) *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**g)**	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**190**	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**
41				191	Phát thanh
42				201	Truyền hình
43				211	Thông tấn

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
44	Thể thao: Các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng thể dục, thể thao (8)	**h)**	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**220**	**Thể dục thể thao**
45				221	Thể dục thể thao
46	Tài nguyên và môi trường: Các dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất và khoáng sản, nguồn nước; quan trắc cảnh báo môi trường; bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (17), xử lý rác thải, xử lý nước thải, xử lý chất thải (5). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**i)**	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**250**	**Bảo vệ môi trường**
47				251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường
48				261	Xử lý chất thải rắn
49				262	Xử lý chất thải lỏng
50				263	Xử lý chất thải khí

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
51				271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
52				272	Ứng phó với biến đổi khí hậu
53				278	Bảo vệ môi trường khác
54	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản (1); Công nghiệp (trừ mạng lưới điện phục vụ QP, AN) (2); Thương mại (3); Giao thông (4); Cấp nước, thoát nước (trừ xử lý rác thải, nước thải, chất thải) (5); Công nghệ thông tin gồm cả các dự án đảm bảo an toàn thông tin quốc gia (12) (trừ bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước) (13); Du lịch (9); Xây dựng kho dự trữ quốc gia (20); Dự án công trình công ích thiết yếu (11). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**k)**	**Chi các hoạt động kinh tế**	**280**	**Các hoạt động kinh tế**
55				281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
56				282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
57				283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
58				284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản
59				285	Định canh, định cư và kinh tế mới
60				291	Vận tải công cộng đô thị
61				292	Giao thông đường bộ
62				293	Giao thông đường sắt
63				294	Giao thông đường thủy nội địa
64				295	Giao thông hàng hải
65				296	Giao thông hàng không
66				297	Hỗ trợ vận tải
67				301	Công nghiệp dầu, khí
68				302	Công nghiệp điện năng
69				309	Công nghiệp khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
70				311	Cấp, thoát nước
71				312	Kiến thiết thị chính
72				314	Công nghệ thông tin
73				321	Thương mại
74				322	Du lịch
75				331	Hoạt động dự trữ quốc gia
76				332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
77				338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác
78	Quản lý nhà nước (18): Các dự án trụ sở, nhà công vụ của các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ; trụ sở của các Bộ, ngành trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư; trụ sở các cơ quan tư pháp; trụ sở của các cấp chính quyền địa phương (Hội	**l)**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức**	**340**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
	đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp); dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan khác của Chính phủ Việt Nam ở nước ngoài (18); Bảo mật và an toàn thông tin điện tử trong cơ quan nhà nước (13). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*		**chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật**		
79				341	Quản lý nhà nước
80				351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
81				361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội
82				362	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
83				368	Hoạt động khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
84	Xã hội: Các dự án nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe cán bộ, công chức; cai nghiện và các dự án trợ giúp xã hội khác; các dự án cải tạo, nâng cấp các dự án ghi công liệt sỹ (16). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc khoản nào thì hạch toán vào khoản đó.*	**m)**	**Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật**	**370**	**Bảo đảm xã hội**
85				371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
86				372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
87				374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
88				398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
89				**400**	**Tài chính và khác**
90		**n)**	**Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật**	428	Khác ngân sách
91	Kho tàng: Các dự án kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng (6). *Dự án có công năng chính phục vụ hoạt động thuộc Loại Khoản nào thì hạch toán vào Loại Khoản đó.*				
92		**1.2**	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp**	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định
93		**1.3**	**Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật**	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
94	Dự trữ quốc gia: Bổ sung hàng dự trữ quốc gia nhằm khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội cấp bách có yêu cầu phải xử lý ngay (20)	**2**	**Chi dự trữ quốc gia**	403	Chi dự trữ quốc gia
95		**3**	**Chi thường xuyên**		
96		**a)**	**Chi quốc phòng**	**010**	**Quốc phòng**
97				011	Quốc phòng
98				012	Cơ yếu chính phủ
99				013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga
100				014	Chuẩn bị động viên
101		**b)**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	**040**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**
102				041	An ninh và trật tự an toàn xã hội

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
103		**c)**	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**070**	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**
104				071	Giáo dục mầm non
105				072	Giáo dục tiểu học
106				073	Giáo dục trung học cơ sở
107				074	Giáo dục trung học phổ thông
108				075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên
109				081	Giáo dục đại học
110				082	Đào tạo sau đại học
111				083	Đào tạo khác trong nước
112				084	Đào tạo ngoài nước
113				085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
					(gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)
114				091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp
115				092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp
116				093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng
117				098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác
118		**d)**	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**100**	**Khoa học và công nghệ**
119				101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
120				102	Khoa học xã hội và nhân văn

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
121				103	Khoa học và công nghệ khác
122		**đ)**	**Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**130**	**Y tế, dân số và gia đình**
123				131	Y tế dự phòng
124				132	Khám bệnh, chữa bệnh
125				133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách
126				134	Vệ sinh an toàn thực phẩm
127				139	Y tế khác
128				141	Sự nghiệp gia đình
129				151	Dân số
130		**e)**	**Sự nghiệp văn hóa thông tin**	**160**	**Văn hóa thông tin**
131				161	Văn hóa
132				171	Thông tin

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
133		**g)**	**Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**190**	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**
134				191	Phát thanh
135				201	Truyền hình
136				211	Thông tấn
137		**h)**	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**220**	**Thể dục thể thao**
138				221	Thể dục thể thao
139		**i)**	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**250**	**Bảo vệ môi trường**
140				251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường
141				261	Xử lý chất thải rắn
142				262	Xử lý chất thải lỏng
143				263	Xử lý chất thải khí
144				271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
145				272	Ứng phó với biến đổi khí hậu
146				278	Bảo vệ môi trường khác
147		**k)**	**Chi các hoạt động kinh tế**	**280**	**Các hoạt động kinh tế**
148				281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp
149				282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
150				283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
151				284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản
152				285	Định canh, định cư và kinh tế mới
153				291	Vận tải công cộng đô thị
154				292	Giao thông đường bộ
155				293	Giao thông đường sắt

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
156				294	Giao thông đường thủy nội địa
157				295	Giao thông hàng hải
158				296	Giao thông hàng không
159				297	Hỗ trợ vận tải
160				301	Công nghiệp dầu, khí
161				302	Công nghiệp điện năng
162				309	Công nghiệp khác
163				311	Cấp, thoát nước
164				312	Kiến thiết thị chính
165				314	Công nghệ thông tin
166				321	Thương mại
167				322	Du lịch
168				331	Hoạt động dự trữ quốc gia
169				332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn,

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
					quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
170				338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác
171		**l)**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật**	**340**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**
172				341	Quản lý nhà nước
173				351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
174				361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
175				362	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
176				368	Hoạt động khác
177		**m)**	**Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật**	**370**	**Bảo đảm xã hội**
178				371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
179				372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
180				374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
181				398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác.
182				**400**	**Tài chính và khác**
183		**n)**	**Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật**	428	Khác ngân sách
184		**4.**	**Chi trả nợ lãi các khoản tiền do Chính phủ vay**	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay
185		**5.**	**Chi viện trợ**	402	Viện trợ
186		**6.**	**Chi cho vay theo quy định của pháp luật**	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định
187		**7.**	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính
188		**8.**	**Hỗ trợ đơn vị thuộc ngân sách cấp trên**	429	Các nhiệm vụ chi khác

STT	Ngành, lĩnh vực đầu tư công theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	Lĩnh vực chi NSNN theo Điều 36, 38 Luật NSNN số 83/2015/QH13		Mã Loại - Khoản	
				Loại, khoản	Tên gọi
(1)	*(2)*		*(3)*	*(5)*	*(6)*
189				**430**	**Chuyển giao, chuyển nguồn**
190		**9.**	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	434	Chuyển nguồn sang năm sau
191		**10.**	**Chi bổ sung mục tiêu**	431	Bổ sung cân đối ngân sách cấp dưới
192		**11.**	**Chi bổ sung cân đối ngân sách**	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
193		**12.**	**Chi hỗ trợ địa phương khác theo khoản 9 Điều 9 Luật NSNN**	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định
194		**13.**		436	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương
195		**14.**	**Dự phòng**	437	Dự phòng ngân sách

Ghi chú: Trong cột số 2 là theo thứ tự của Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 Quyết định ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng